



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên
Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên
Ông Ken Kimura	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hướng	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Lưu Văn Tuyển	Ủy viên (từ ngày 26/6/2023)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên (đến ngày 26/6/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2023)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/5/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên (đến ngày 1/11/2023)

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00152-24-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		38.651.238.046.968	34.154.284.548.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.534.842.608.907	7.708.420.897.112
Tiền	111		4.872.842.608.907	3.463.420.897.112
Các khoản tương đương tiền	112		3.662.000.000.000	4.245.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.535.000.000.000	4.590.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	13.535.000.000.000	4.590.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.179.365.600.128	7.454.951.226.063
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.214.261.392.435	6.481.941.340.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	407.757.811.034	453.502.671.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	823.875.678.359	652.178.107.340
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(266.529.281.700)	(132.670.893.587)
Hàng tồn kho	140	10	10.872.996.161.005	13.401.530.543.755
Hàng tồn kho	141		10.875.352.637.848	13.417.877.568.994
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.356.476.843)	(16.347.025.239)
Tài sản ngắn hạn khác	150		529.033.676.928	999.381.881.695
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	88.796.150.827	87.317.133.008
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		399.745.936.167	696.860.959.955
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	40.491.589.934	215.203.788.732

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.077.694.900.116	15.265.292.673.780
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.052.625.620
Phải thu dài hạn khác	216		-	3.052.625.620
Tài sản cố định	220		395.619.375.996	428.522.891.976
Tài sản cố định hữu hình	221	11	153.334.031.734	179.167.142.351
<i>Nguyên giá</i>	222		498.298.725.999	484.302.893.573
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(344.964.694.265)	(305.135.751.222)
Tài sản cố định vô hình	227	12	242.285.344.262	249.355.749.625
<i>Nguyên giá</i>	228		603.795.480.081	593.963.049.093
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(361.510.135.819)	(344.607.299.468)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	186.960.406.567	36.944.674.879
Xây dựng cơ bản dở dang	242		186.960.406.567	36.944.674.879
Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.437.651.299.663	14.664.878.184.907
Đầu tư vào công ty con	251	14(a)	10.704.710.480.560	9.853.179.500.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	14(b)	551.275.785.010	1.630.125.518.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14(c)	58.892.779.670	58.580.915.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14(d)	(77.227.745.577)	(77.007.748.638)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	3.200.000.000.000	3.200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		57.463.817.890	131.894.296.398
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	57.463.817.890	56.758.055.792
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	75.136.240.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.728.932.947.084	49.419.577.222.405

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		31.018.502.849.578	27.966.422.236.145
Nợ ngắn hạn	310		31.017.064.910.024	27.966.422.236.145
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.787.946.920.931	16.117.214.682.317
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		290.647.727.397	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	440.875.483.820	91.155.215.295
Phải trả người lao động	314		38.040.883.934	31.653.648.980
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	110.337.760.609	46.743.191.471
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.841.421.003	877.448.209.691
Vay ngắn hạn	320	20	13.222.530.451.659	8.775.207.497.015
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	52.324.662.751	41.210.220.769
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	22	3.052.519.597.920	1.985.789.570.607
Nợ dài hạn	330		1.437.939.554	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.437.939.554	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.710.430.097.506	21.453.154.986.260
Vốn chủ sở hữu	410	23	22.710.430.097.506	21.453.154.986.260
Vốn cổ phần	411	24	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	24	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	468.963.972.719	384.708.394.204
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		2.176.484.457.370	1.003.464.924.639
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	140.440.674.780
- LNST năm nay	421b		2.176.484.457.370	863.024.249.859
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.728.932.947.084	49.419.577.222.405

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:




Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	184.836.676.879.800	224.697.987.526.319
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	182.495.466.573.998	223.609.617.634.063
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		2.341.210.305.802	1.088.369.892.256
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.519.207.916.677	2.601.421.304.207
Chi phí tài chính	22	31	766.066.796.226	757.674.671.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		349.017.906.899	218.164.856.021
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	32	2.503.555.574.955	2.162.006.167.589
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		2.590.795.851.298	770.110.357.075
Thu nhập khác	31	33	80.915.877.028	69.027.337.057
Chi phí khác	32	34	48.180.183.418	33.031.040.007
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		32.735.693.610	35.996.297.050
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.623.531.544.908	806.106.654.125
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	370.472.907.378	18.218.644.872
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	36	76.574.180.160	(75.136.240.606)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.176.484.457.370	863.024.249.859

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.623.531.544.908	806.106.654.125
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	66.866.026.681	49.015.416.417
Các khoản dự phòng	03	120.087.836.656	(182.475.377.061)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(8.014.686.338)	(20.371.882.397)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.953.618.913.653)	(1.846.179.709.318)
Chi phí lãi vay	06	349.017.906.899	218.164.856.021
Các khoản điều chỉnh khác (biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 22)	07	1.061.656.963.384	2.171.949.098.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.259.526.678.537	1.196.209.056.601
Biến động các khoản phải thu	09	3.300.994.932.351	(984.441.166.674)
Biến động hàng tồn kho	10	2.542.524.931.146	(3.380.877.586.776)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(2.913.045.059.528)	5.406.738.295.516
Biến động chi phí trả trước	12	(2.184.779.917)	(19.763.700.053)
		4.187.816.702.589	2.217.864.898.614
Tiền lãi vay đã trả	14	(306.973.765.704)	(217.353.512.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.219.656.872)	(62.074.944.043)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	49.557.568.353	72.912.635.582
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(63.164.844.066)	(77.618.596.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.850.016.004.300	1.933.730.481.614

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

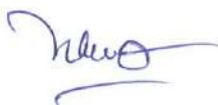
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(105.064.569.869)	(542.218.029.112)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	948.594.321	214.136.364
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(24.083.000.000.000)	(16.038.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	15.138.000.000.000	19.383.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(1.441.258.980.540)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	2.573.005.260.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.336.068.829.675	1.444.130.256.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.581.300.866.413)	4.247.126.363.460
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	62.872.173.215.359	74.963.923.521.542
Tiền trả nợ gốc vay	34	(58.424.850.260.715)	(75.452.420.488.398)
Tiền trả cổ tức	36	(888.963.034.480)	(1.524.776.184.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.558.359.920.164	(2.013.273.151.346)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	827.075.058.051	4.167.583.693.728
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.708.420.897.112	3.540.229.359.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(653.346.256)	607.843.874
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	8.534.842.608.907	7.708.420.897.112

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ có 57 công ty con bao gồm 48 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2023: 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 14(a) và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2023: 5 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 14(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ có 271 nhân viên (1/1/2023: 251 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
▪ máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 5 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(m) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty mẹ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm trước.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	392.631.000	492.943.786
Tiền gửi ngân hàng	4.872.449.977.907	3.462.927.953.326
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	3.050.633.021.220	1.772.212.646.325
Các khoản tương đương tiền (*)	3.662.000.000.000	4.245.000.000.000
	8.534.842.608.907	7.708.420.897.112

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.535.000.000.000	11.535.000.000.000	3.590.000.000.000	3.590.000.000.000
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)
	13.535.000.000.000		4.590.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu (iii)	3.200.000.000.000	(*)	3.200.000.000.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND với phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu. Trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, toàn bộ gốc và lãi của trái phiếu đã được thu hồi vào ngày 2 tháng 1 năm 2024.
- (iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2031. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2023
TY
ĐU HAN
HA

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	3.643.715.743.559	5.795.000.196.249
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	371.251.167.062	397.654.080.880
TotalEnergies Trading Asia Pte. Ltd.	62.148.073.926	120.710.411.712
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	105.299.886.149	137.787.511.123
Các khách hàng khác	31.846.521.739	30.789.141.012
	<hr/>	<hr/>
	4.214.261.392.435	6.481.941.340.976
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	371.251.167.062	397.654.080.880
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	3.643.715.743.559	5.795.000.196.249
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	495.248.114.536	593.322.831.792
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	257.130.912.109	268.423.119.825
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	214.601.466.669	349.724.998.595
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	183.118.990.380	652.208.532.213
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	176.526.835.195	271.693.700.188
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	171.032.832.149	238.184.396.138
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	159.269.013.289	308.845.493.350
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	158.010.726.224	122.577.430.500
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	151.764.933.913	231.229.911.758
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	113.530.330.965	130.014.516.995
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	103.027.245.793	148.599.662.917
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	99.651.362.403	168.561.083.621
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	86.217.947.988	179.130.860.342
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	85.304.441.174	244.235.254.982
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	80.398.571.480	107.620.619.294
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	79.205.801.335	103.732.198.902
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	72.088.422.132	109.475.685.552
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	69.666.753.815	40.802.592.714
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	68.368.280.125	125.969.870.629
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	68.163.535.088	98.458.235.650
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	64.774.729.479	157.287.254.252
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	63.991.626.482	58.456.905.372
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	59.698.236.157	67.829.372.616
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	58.955.310.171	53.231.510.570
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	50.106.044.800	59.053.791.832
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	49.615.373.371	102.114.421.245
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	45.046.854.459	57.757.610.299
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên</i>	38.297.391.816	-
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	34.867.362.184	54.410.158.764
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	32.452.057.601	76.329.769.439
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	31.374.572.744	77.972.768.199
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh</i>	30.393.224.304	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam</i>	26.349.417.476	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương</i>	26.024.945.608	-
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	24.183.684.842	10.145.037.356
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	24.114.165.818	35.923.185.202
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	23.560.838.423	26.313.530.777
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>	18.781.197.939	15.941.615.709
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	14.585.753.809	15.613.655.883
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	11.300.550.628	49.799.066.372
<i>Công ty xăng dầu Tây Ninh</i>	9.534.492.433	33.309.441.338
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	6.254.643.539	58.456.681.411
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc</i>	3.699.316.240	-
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	3.427.436.474	41.181.258.539
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	-	162.185.100.946
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	-	57.725.396.759
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	-	17.791.344.700
<i>Công ty Xăng dầu Sông Bé - Công ty TNHH MTV</i>	-	13.360.322.712
	4.014.966.910.621	6.192.654.277.129

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	276.217.542.168	326.374.710.000
Công ty Cổ phần Eurowindow	76.760.867.000	76.760.867.000
Các nhà cung cấp khác	54.779.401.866	50.367.094.334
	407.757.811.034	453.502.671.334

8. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	361.314.299.985	330.342.228.656
Lãi dự thu	299.732.215.066	207.901.863.022
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	87.915.516.167	43.880.601.694
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm và sử dụng vốn	26.234.831.690	23.481.780.527
Tạm ứng cho nhân viên	10.417.891.328	5.991.774.466
Phải thu khác	38.260.924.123	40.579.858.975
	823.875.678.359	652.178.107.340

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	124.109.455.040	14.388.385
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	99.614.137.719	60.000.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	11.682.848.746	12.312.695.898
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	9.420.266.713	114.302.770.212
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.893.414.041	8.545.195.221
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.664.215.258	7.353.479.056
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	317.743.675	56.962.771.915
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	278.402.560	38.205.518.145
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	-	447.975.661
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	230.513.000	203.121.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	81.504.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	44.480.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	25.632.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	16.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	16.000.000	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	12.374.080	1.637.845
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	136.880.087.500	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	828.539.925	55.320.037.845
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	1.919.178.082
Các bên liên quan khác		
	273.946.000	139.418.000
	400.485.560.257	355.743.187.265

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có điều khoản thanh toán theo yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Trên 6 tháng	333.068.630.565	(266.529.281.700)	66.539.348.865

	Số ngày quá hạn	1/1/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Trên 6 tháng	267.699.640.501	(132.670.893.587)	135.028.746.914

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.164.934.166.542	-	3.594.758.902.329	(3.754.169.319)
Hàng hóa	9.710.418.471.306	(2.356.476.843)	9.823.118.666.665	(12.592.855.920)
	10.875.352.637.848	(2.356.476.843)	13.417.877.568.994	(16.347.025.239)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.247.080.000	181.322.097.796	39.819.417.949	253.918.276.923	2.996.020.905	484.302.893.573
Tăng trong năm và điều chỉnh nguyên giá	-	(105.101.246)	24.404.622.800	264.931.128	191.398.636	24.755.851.318
Thanh lý	-	-	(6.852.745.586)	(36.960.000)	-	(6.889.705.586)
Xóa sổ	-	(325.373.891)	-	(3.504.030.323)	(40.909.092)	(3.870.313.306)
Số dư cuối năm	6.247.080.000	180.891.622.659	57.371.295.163	250.642.217.728	3.146.510.449	498.298.725.999
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.829.893.799	53.643.640.538	25.527.810.605	218.029.104.292	2.105.301.988	305.135.751.222
Khấu hao trong năm	178.305.578	29.191.454.223	4.689.055.172	15.333.266.901	528.555.190	49.920.637.064
Thanh lý	-	-	(6.184.420.715)	(36.960.000)	-	(6.221.380.715)
Xóa sổ	-	(325.373.891)	-	(3.504.030.323)	(40.909.092)	(3.870.313.306)
Số dư cuối năm	6.008.199.377	82.509.720.870	24.032.445.062	229.821.380.870	2.592.948.086	344.964.694.265
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	417.186.201	127.678.457.258	14.291.607.344	35.889.172.631	890.718.917	179.167.142.351
Số dư cuối năm	238.880.623	98.381.901.789	33.338.850.101	20.820.836.858	553.562.363	153.334.031.734

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 254.117 triệu VND (1/1/2023: 227.022 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	219.338.898.318	360.258.619.775	5.860.531.000	8.505.000.000	593.963.049.093
Tăng trong năm	-	9.874.984.254	-	-	9.874.984.254
Xóa số	-	(42.553.266)	-	-	(42.553.266)
Số dư cuối năm	219.338.898.318	370.091.050.763	5.860.531.000	8.505.000.000	603.795.480.081
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.411.095.741	300.622.687.053	5.093.612.564	4.479.904.110	344.607.299.468
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	11.950.013.848	584.805.784	443.989.121	16.945.389.617
Xóa số	-	(42.553.266)	-	-	(42.553.266)
Số dư cuối năm	38.377.676.605	312.530.147.635	5.678.418.348	4.923.893.231	361.510.135.819
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	184.927.802.577	59.635.932.722	766.918.436	4.025.095.890	249.355.749.625
Số dư cuối năm	180.961.221.713	57.560.903.128	182.112.652	3.581.106.769	242.285.344.262

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 276.684 triệu VND (1/1/2023: 272.785 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	36.944.674.879	24.746.376.886
Tăng trong năm	150.015.731.688	122.263.748.565
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(104.053.973.539)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(6.011.477.033)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	186.960.406.567	36.944.674.879

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	183.076.297.357	36.944.674.879
Các dự án khác	3.884.109.210	-
	<hr/>	<hr/>
	186.960.406.567	36.944.674.879

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2023				1/1/2023				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Văn Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.980.567.029.000	79%	570.562.500.000	-	1.437.508.327.500
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	466.163.410.250	52%	306.662.738.200	-	537.273.083.000
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	402.820.800.000	-	(*)



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2023			1/1/2023					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc											
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV (i)	Quảng Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)	100%	865.700.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	168.015.000.000	-	(*)	100%	298.400.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV (i)	Cần Thơ	100%	100%	210.957.000.000	-	(*)	100%	272.600.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ (ii)	Vũng Tàu	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)	100%	168.100.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu (ii)	Nghệ An	100%	100%	184.245.000.000	-	(*)	100%	167.800.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An (ii)	Thanh Hóa	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)	100%	131.100.000.000	-	(*)
17	Công ty TNHH MTV (ii)	Vĩnh Long	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)	100%	125.300.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long (ii)	Gia Lai	100%	100%	128.707.000.000	-	(*)	100%	123.000.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên (ii)	Hải Phòng	100%	100%	196.163.553.673	-	(*)	100%	113.800.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV (ii)	Hà Nội	100%	100%	156.032.000.000	-	(*)	100%	111.300.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV (ii)	Khánh Hòa	100%	100%	129.234.000.000	-	(*)	100%	108.500.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh (ii)	Nam Định	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)	100%	107.000.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh (ii)	Long An	100%	100%	144.959.953.049	-	(*)	100%	105.600.000.000	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Cà Mau	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Bình Định	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Hà Tĩnh	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh (ii)	Đắk Lắk	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)	100%	79.900.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu	Phú Thọ	100%	100%	126.511.000.000	-	(*)	100%	74.000.000.000	-	(*)
29	Nam Tây Nguyên (ii)	Thái Nguyên	100%	100%	72.996.000.000	-	(*)	100%	71.100.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Phú Thọ (ii)	Huế	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)	100%	69.300.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Bắc Thái (ii)	Tiền Giang	100%	100%	243.456.408.182	-	(*)	100%	66.000.000.000	-	(*)
32	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế (ii)	Quảng Trị	100%	100%	86.227.000.000	-	(*)	100%	60.400.000.000	-	(*)
33	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang (ii)	Quảng Bình	100%	100%	62.202.000.000	-	(*)	100%	57.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Trị (ii)	Tuyên Quang	100%	100%	57.644.065.636	-	(*)	100%	57.000.000.000	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu Quảng Bình (ii)	Đông Nai	100%	100%	57.125.000.000	-	(*)	100%	48.000.000.000	-	(*)
36	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang (ii)	Tây Ninh	100%	100%	50.670.000.000	-	(*)	100%	47.700.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Đồng Nai (ii)		100%	100%	52.343.000.000	-	(*)	100%	45.600.000.000	-	(*)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1/1/2023

31/12/2023

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2023			1/1/2023					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai (i)	Lào Cai	100%	100%	56.133.000.000	-	(*)	100%	44.000.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	44.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang (ii)	An Giang	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)	100%	43.900.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc (ii)	Bắc Giang	100%	100%	74.581.000.000	-	(*)	100%	42.300.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng (ii)	Lâm Đồng	100%	100%	106.467.000.000	-	(*)	100%	40.900.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	38.900.000.000	-	(*)
44	Công ty Xăng dầu Điện Biên (ii)	Điện Biên	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)	100%	38.600.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Cao Bằng (ii)	Cao Bằng	100%	100%	40.169.000.000	-	(*)	100%	33.500.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)	100%	32.100.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	31.100.000.000	-	(*)
48	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)	100%	30.000.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Yên Bái (ii)	Yên Bái	100%	100%	65.714.000.000	-	(*)	100%	24.900.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Lai Châu (ii)	Lai Châu	100%	100%	32.998.000.000	-	(*)	100%	22.000.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	21.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Giang (ii)	Hà Giang	100%	100%	36.893.000.000	-	(*)	100%	20.500.000.000	-	(*)
53	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh (iii)	Bắc Ninh	100%	100%	74.886.000.000	-	(*)	-	-	-	-
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương (iii)	Hải Dương	100%	100%	55.300.000.000	-	(*)	-	-	-	-
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên (iii)	Hưng Yên	100%	100%	48.486.000.000	-	(*)	-	-	-	-
56	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam (iii)	Quảng Nam	100%	100%	73.373.000.000	-	(*)	-	-	-	-
57	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc (iii)	Vĩnh Phúc	100%	100%	56.316.000.000	-	(*)	-	-	-	-
					10.704.710.480.560	(68.162.068.617)			9.853.179.500.020	(68.162.068.617)	

(i) Trong năm, các công ty con này đã hoàn trả vốn góp cho Công ty mẹ.

(ii) Trong năm, Công ty mẹ đã tăng vốn bằng tiền tại các công ty con này.

(iii) Đây là các công ty con mới thành lập trong năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2023		1/1/2023	
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty liên doanh								
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	169.426.717.325	-
Công ty liên kết								
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (I)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	361.849.067.685	-
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(6.966.666.667)	20.000.000.000	(6.746.666.667)
3	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (II)	Hà Nội	-	-	-	-	1.077.957.925.515	-
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	-	-	-	-	891.808.000	-
					551.275.785.010	(6.966.666.667)	1.630.125.518.525	(6.746.666.667)

(i) Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý. Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại công ty liên kết này.

(ii) Trong năm, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã thoái toàn bộ vốn ở một công ty liên kết là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và ghi nhận lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 1.490.042 triệu VND trong tài khoản doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2023		1/1/2023			
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.010.293)	(*)	3.801.690.000	(2.099.013.354)	(*)
3	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	891.808.000	-	(*)	-	-	(*)
5	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Dầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
6	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai (i)	Đồng Nai	2.002.156.670	-	(*)	2.582.100.000	-	(*)
			58.892.779.670	(2.099.010.293)		58.580.915.000	(2.099.013.354)	

(i) Trong năm, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai và ghi nhận lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 4.425 triệu VND trong tài khoản doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 30).

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	77.007.748.638	70.261.083.927
Tăng dự phòng trong năm	219.996.939	6.746.666.667
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.956)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	77.227.745.577	77.007.748.638
	<hr/>	<hr/>

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	33.399.317.489	34.430.114.811
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	55.164.509.449	52.452.270.616
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	232.323.889	434.747.581
	<hr/>	<hr/>
	88.796.150.827	87.317.133.008
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	30.905.553.031	11.340.000.000	14.512.502.761	56.758.055.792
Tăng trong năm	32.855.827.729	-	8.947.642.322	41.803.470.051
Phân bổ trong năm	(23.179.164.773)	(7.560.000.000)	(10.357.346.784)	(41.096.511.557)
Thanh lý	-	-	(1.196.396)	(1.196.396)
Số dư cuối năm	40.582.215.987	3.780.000.000	13.101.601.903	57.463.817.890

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	6.601.614.992.747	4.461.424.107.580
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.414.100.168.573	4.453.491.676.743
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.224.203.779.458	4.847.281.078.038
Các nhà cung cấp khác	548.027.980.153	2.355.017.819.956
	13.787.946.920.931	16.117.214.682.317

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.224.203.779.458	4.847.281.078.038
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	137.862.536.206	139.055.571.983
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	-	14.229.413.247
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và		
Thương mại Petrolimex	-	397.608.750
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	9.218.658.328	16.931.545.146
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	13.441.252.159	11.127.025.895
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex		
Hải Phòng	7.157.851.889	6.751.566.164
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	10.002.297.023	5.289.244.790
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	10.019.622.224	2.081.077.443
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng		
Xăng dầu	79.200.020	-
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	22.436.454.696	20.422.805.616
	1.434.421.652.003	5.063.566.937.072

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	(23.562.377.627)	(3.357.566.761.594)	3.359.723.190.375	(21.405.948.846)
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	(50.301.934.340)	(89.381.978.671)	180.175.502.945	40.491.589.934
Thuế nhập khẩu	188.449.239.887	(1.795.507.914.049)	1.596.865.865.187	(10.192.808.975)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.754.548.845	(8.110.421.802.179)	8.046.926.996.901	(36.740.256.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.219.656.872)	(370.472.907.378)	17.219.656.872	(370.472.907.378)
Thuế thu nhập cá nhân	(71.246.456)	(18.643.282.384)	16.733.778.434	(1.980.750.406)
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	(3.371.652.482)	3.288.840.700	(82.811.782)
Thuế và phí khác	-	(4.427.350.277)	4.427.350.277	-
	124.048.573.437	(13.749.793.649.014)	13.225.361.181.691	(400.383.893.886)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	215.203.788.732			40.491.589.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(91.155.215.295)			(440.875.483.820)
	124.048.573.437			(400.383.893.886)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	63.339.232.352	21.295.091.157
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43.294.101.066	-
Chi phí lãi L/C UPAS phải trả	-	8.007.575.741
Chi phí đôi nhật phải trả	-	13.838.210.420
Các chi phí phải trả khác	3.704.427.191	3.602.314.153
	<hr/>	<hr/>
	110.337.760.609	46.743.191.471
	<hr/>	<hr/>

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Hỗ trợ an sinh xã hội	10.000.000.000	-
Kinh phí công đoàn	6.508.950.600	4.631.238.443
Phải trả về cổ tức	3.222.384.529	2.770.854.509
Phải trả L/C UPAS	-	860.086.754.698
Nhận ký quỹ, ký cược	-	5.000.000.000
Phải trả khác	2.110.085.874	4.959.362.041
	<hr/>	<hr/>
	21.841.421.003	877.448.209.691
	<hr/>	<hr/>

20. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	8.775.207.497.015	9.263.704.463.871
Tăng trong năm	62.872.173.215.359	74.963.923.521.542
Giảm trong năm	(58.424.850.260.715)	(75.452.420.488.398)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	13.222.530.451.659	8.775.207.497.015
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	200.000.000.000	6.448.060.460.308
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.092.975.729.837	1.492.120.440.901
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	-	835.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	VND	-	26.595.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	7.186.648.168.464	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	779.990.803.811	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	1.309.150.827.549	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	2.653.764.921.998	-
		13.222.530.451.659	8.775.207.497.015

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu và bổ sung phần tiền âm cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	41.210.220.769	7.866.593.153
Trích lập trong năm	29.794.781.624	36.613.830.497
Tặng trong năm từ nguồn khác	336.292.991	-
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(13.972.736.942)	(44.273.216.213)
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	44.148.211.433	72.912.635.582
Sử dụng trong năm	(49.192.107.124)	(31.909.622.250)
Số dư cuối năm	52.324.662.751	41.210.220.769

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2023	2022
	VND	VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong năm	1.465.206.494.635	2.962.280.847.376
Sử dụng trong năm	(403.549.531.251)	(790.331.748.562)
	<hr/> 1.061.656.963.384	<hr/> 2.171.949.098.814
Số dư đầu năm	1.985.789.570.607	(184.723.770.204)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.061.656.963.384	2.171.949.098.814
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi/(tiền vay)	5.073.063.929	(1.435.758.003)
	<hr/> 3.052.519.597.920	<hr/> 1.985.789.570.607

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.701.765.187.277	22.151.455.248.898
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	863.024.249.859	863.024.249.859
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.613.830.497)	(36.613.830.497)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
Số dư tại ngày 1/1/2023	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.003.464.924.639	21.453.154.986.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	2.176.484.457.370	2.176.484.457.370
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.794.781.624)	(29.794.781.624)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	84.255.578.515	(84.255.578.515)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(889.414.564.500)	(889.414.564.500)
Số dư tại ngày 31/12/2023	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	468.963.972.719	2.176.484.457.370	22.710.430.097.506



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. **Cổ tức**

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2023/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 7% trên mệnh giá tương đương với 889.415 triệu VND (2022: 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND).

26. **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.983.817	47.770.303.969	1.028.650	24.080.686.668

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	19.758.394.972	98.031.319.631
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.061.711.779.301	1.061.317.082.937
	<u>1.081.470.174.273</u>	<u>1.159.348.402.568</u>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	184.811.767.902.987	224.638.630.000.133
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	21.922.739.983	56.339.126.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.986.236.830	3.018.400.000
	<hr/>	<hr/>
	184.836.676.879.800	224.697.987.526.319

29. Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	181.313.315.482.388	221.566.206.518.888
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	21.922.739.983	56.339.126.194
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 22)	1.061.656.963.384	2.171.949.098.814
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	(13.990.548.396)	(195.269.216.733)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	112.561.936.639	10.392.106.900
	<hr/>	<hr/>
	182.495.466.573.998	223.609.617.634.063

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 14)	1.494.467.391.155	-
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	589.400.636.912	1.178.174.410.505
Lãi tiền gửi	869.470.616.136	667.791.162.449
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	532.967.916.139	714.502.879.445
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.014.686.338	20.371.882.397
Lãi bán hàng trả chậm	24.511.669.997	20.547.636.411
Doanh thu hoạt động tài chính khác	375.000.000	33.333.000
	<hr/>	<hr/>
	3.519.207.916.677	2.601.421.304.207

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	349.017.906.899	218.164.856.021
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	366.411.501.968	463.691.323.819
Chiết khấu thanh toán	44.613.265.990	66.211.570.050
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	219.996.939	6.746.664.711
Chi phí tài chính khác	5.804.124.430	2.860.257.198
	<hr/>	<hr/>
	766.066.796.226	757.674.671.799
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	163.793.960.112	135.327.769.759
Chi phí khấu hao và phân bổ	66.866.026.681	49.015.416.417
Chi phí thuế, phí và lệ phí	40.105.515.781	29.012.577.014
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	133.858.388.113	6.047.174.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.663.675.305.878	1.769.379.202.656
Chi phí khác	435.256.378.390	173.224.026.782
	<hr/>	<hr/>
	2.503.555.574.955	2.162.006.167.589
	<hr/>	<hr/>

33. Thu nhập khác

	2023	2022
	VND	VND
Tiền thu từ phí đôi nhật	77.049.813.726	46.976.162.836
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	280.269.450	214.136.364
Thu nhập khác	3.585.793.852	21.837.037.857
	<hr/>	<hr/>
	80.915.877.028	69.027.337.057
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí khác**

	2023 VND	2022 VND
Phí đôi nhật	47.417.071.812	32.147.842.624
Chi phí khác	763.111.606	883.197.383
	<hr/>	<hr/>
	48.180.183.418	33.031.040.007
	<hr/>	<hr/>

35. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân công	163.793.960.112	135.327.769.759
Chi phí khấu hao và phân bổ	66.866.026.681	49.015.416.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.649.949.119.386	4.942.126.250.957
Chi phí khác	609.220.282.284	204.890.855.912
	<hr/>	<hr/>

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	355.377.956.100	17.219.656.872
Dự phòng thiếu trong những năm trước	15.094.951.278	998.988.000
	<hr/>	<hr/>
	370.472.907.378	18.218.644.872
	<hr/>	<hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	76.574.180.160	(75.136.240.606)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập	447.047.087.538	(56.917.595.734)
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.623.531.544.908	806.106.654.125
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	524.706.308.982	161.221.330.825
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.133.504.249	2.814.881.046
Thu nhập không bị tính thuế	(117.040.953.932)	(196.223.190.649)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.153.276.961	(25.729.604.956)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	15.094.951.278	998.988.000
	447.047.087.538	(56.917.595.734)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	184.998.726.166.567	224.694.969.126.319
Chi phí hàng giữ hộ	1.077.168.497.557	1.085.961.182.365
Lợi nhuận được chia	-	15.717.851.698
Các công ty con cấp 1 khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	53.205.492.191.292	47.991.079.383.438
Cổ tức được chia	4.195.867.250	197.058.457.260
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.614.497.455.734	1.624.813.363.931
Chi phí khác	35.740.054.681	7.503.192.602
Cổ tức được chia	36.060.820.929	60.000.000.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	-	172.500.999.300
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	9.481.289.700	82.171.177.400
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	165.252.523.780	223.423.902.241
Lãi sử dụng vốn	-	590.352.874
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	123.900.000.000	35.400.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Mua hàng hóa	-	722.925.000
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	471.094.759.960	548.984.483.151
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	183.679.164.841	212.348.932.012
Chi phí khác	11.294.747.794	6.094.082.763

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng Mua dịch vụ	174.314.050.329	201.953.070.078
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex Mua dịch vụ	57.988.192.933	57.332.416.783
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex Mua dịch vụ	5.500.000	12.655.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu Mua dịch vụ	1.532.563.648	-
Công ty con cấp 3 Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn Mua dịch vụ	397.779.222.200	421.895.925.072
Công ty liên doanh, liên kết Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Lãi tiền gửi (đến ngày 31/8/2023)	8.105.753.424	25.687.916.337
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex Mua dịch vụ Cổ tức được chia	355.237.868.186 -	409.609.309.332 68.115.600.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam Cổ tức được chia	408.862.659.033	540.610.332.547
Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang Cổ tức được chia	-	312.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam Cổ tức được chia	400.000.000	-
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX) Cổ tức được chia	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội Cổ tức được chia	6.000.000.000	-
Hội đồng Quản trị (8 thành viên) Thù lao và tiền lương	9.645.463.721	7.391.287.332



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	5.889.420.188	6.221.086.639
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	4.969.044.396	4.865.267.906

Thù lao, tiền lương năm 2023 của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) là 94.040.018 đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên độc lập Hội Đồng Quản trị là 84.407.931 đồng/tháng bình quân.

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.



Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:

Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc